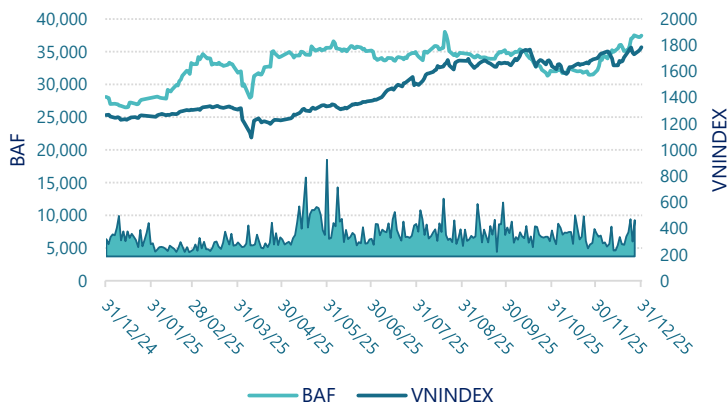




CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam (HSX: BAF)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	37,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,050
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,500
SL cổ phiếu LH	304,021,642
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,396,680
% sở hữu nước ngoài	4.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,386
P/E	115.9
EPS	323

DT thuần

Q4/25

1,399

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 263 | 23.2%

YoY: ▼ 228 | -14.0%

LN sau thuế

Q4/25

-265

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 288 | -1277%

YoY: ▼ 374 | -343%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

8.3%

+/- YoY: ▼ 2.5%

DT thuần

2025

5,046

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 595 | -10.5%

LN sau thuế

2025

100

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 219 | -68.5%

ROE

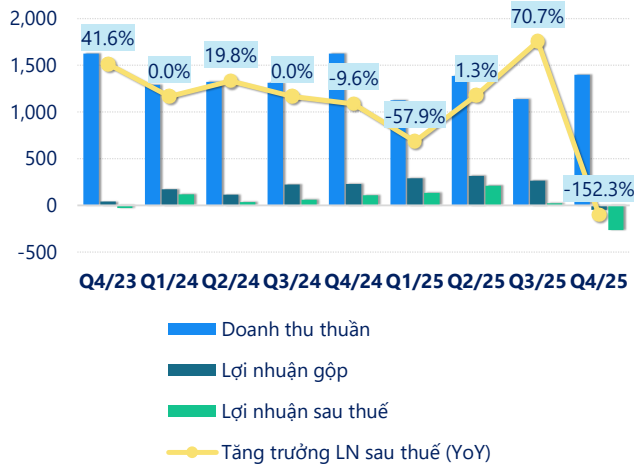
2025

2.8%

+/- YoY: ▼ 10.3%

tỷ VNĐ

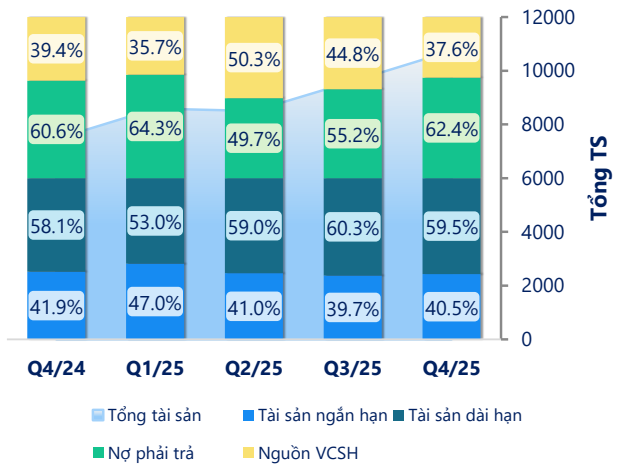
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

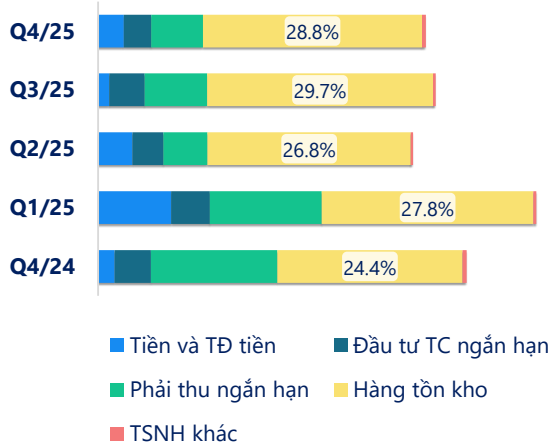
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



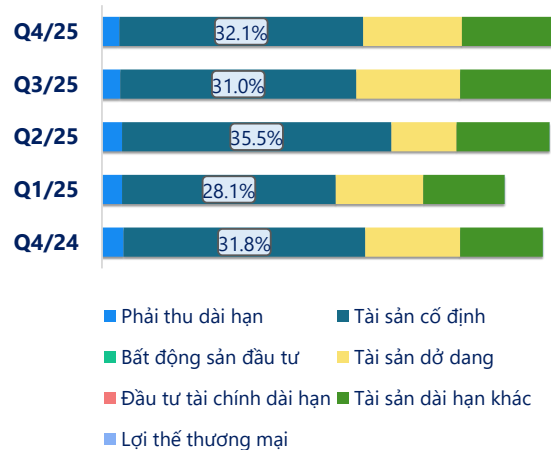
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

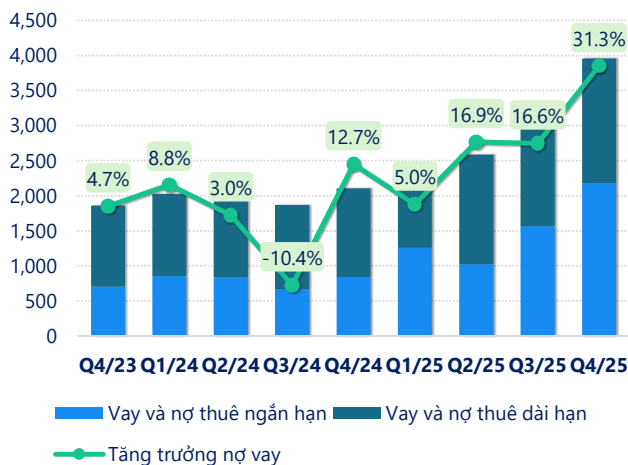
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

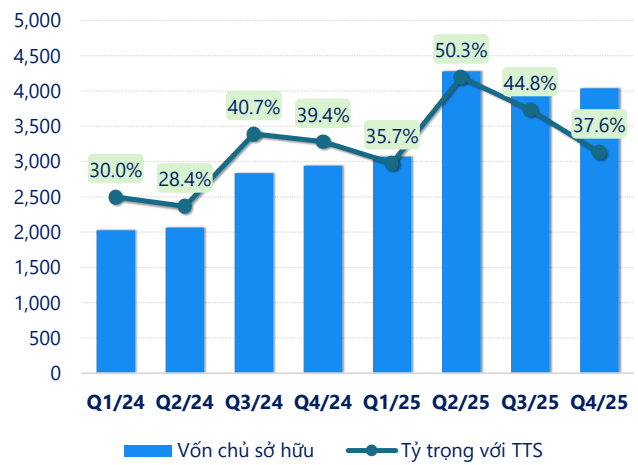
Nợ vay



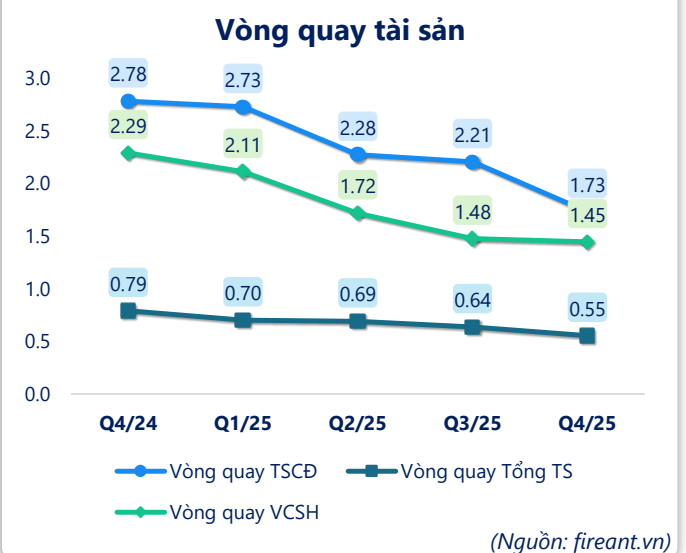
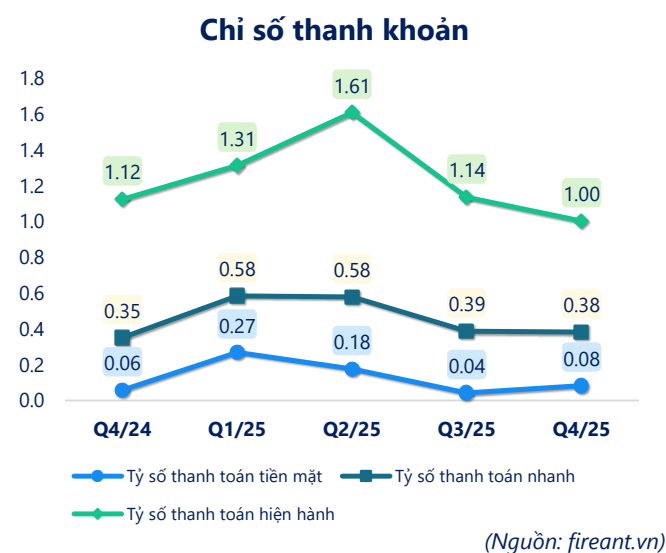
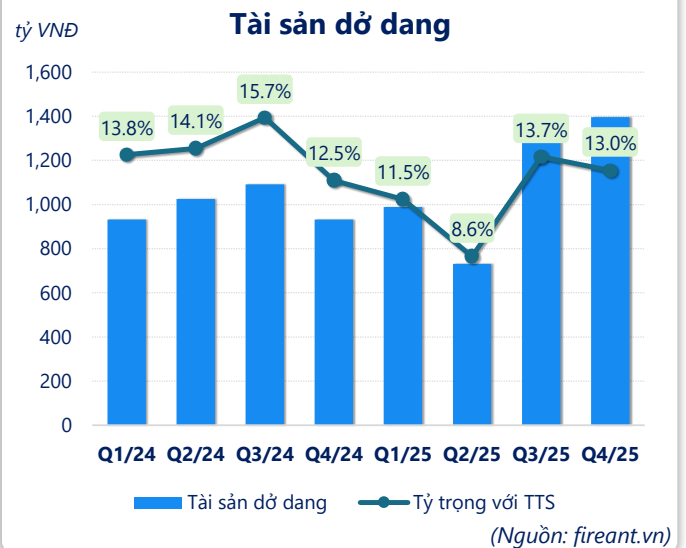
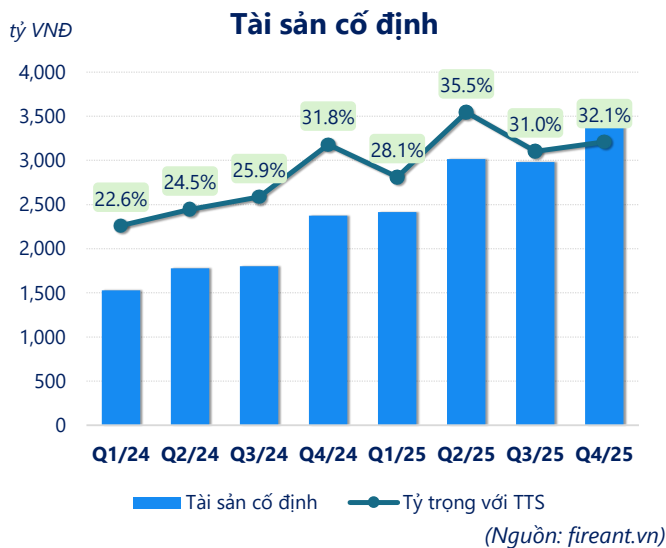
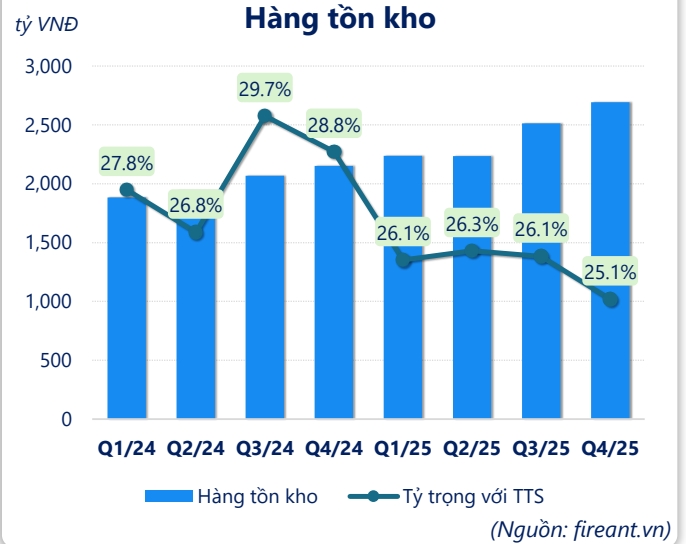
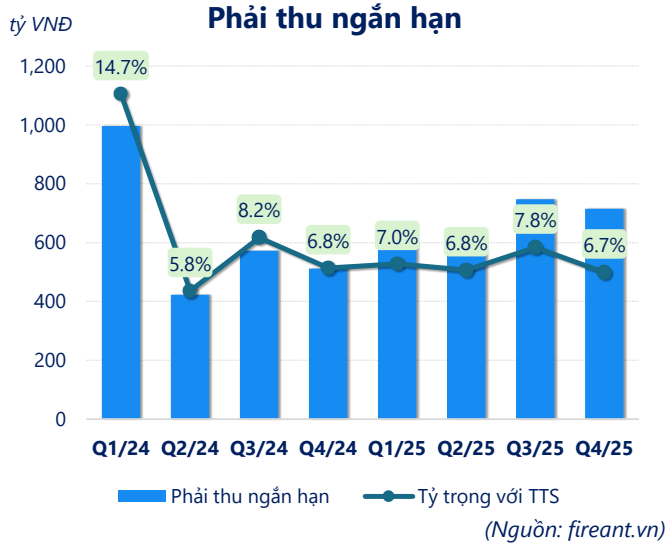
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	7,467	8,588	8,502	9,606	10,744
Tài sản ngắn hạn	3,130	4,033	3,489	3,811	4,356
Tiền và tương đương tiền	161	825	383	143	364
Đầu tư tài chính ngắn hạn	268	316	246	361	479
Phải thu ngắn hạn	511	605	574	747	715
Hàng tồn kho	2,152	2,238	2,235	2,512	2,692
Tài sản ngắn hạn khác	38.6	48.7	51.6	48.0	106
Tài sản dài hạn	4,336	4,556	5,012	5,795	6,388
Phải thu dài hạn	213	228	224	233	246
Tài sản cố định	2,375	2,416	3,014	2,981	3,448
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	932	989	732	1,315	1,396
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	815	921	1,041	1,264	1,295
Lợi thế thương mại	2.16	2.06	1.97	2.24	2.54
Nợ phải trả	4,526	5,519	4,222	5,304	6,706
Nợ ngắn hạn	2,783	3,069	2,168	3,357	4,344
Vay và nợ thuê ngắn hạn	842	1,256	1,025	1,567	2,178
Phải trả người bán ngắn hạn	1,802	1,564	988	1,585	2,005
Nợ dài hạn	1,743	2,450	2,054	1,947	2,363
Vay và nợ thuê dài hạn	1,262	954	1,559	1,446	1,779
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,940	3,069	4,280	4,302	4,037
Vốn chủ sở hữu	2,940	3,069	4,280	4,302	4,037
Vốn điều lệ	2,390	2,390	3,040	3,040	3,040
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)